TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 81/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25.9.2024
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

2. Bà Trương Thị Mỹ Hạnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 64/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở lại phiên toà số 05/TB-TA ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim D - sinh năm 1990, nơi cư trú: Tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đình T - Sinh năm 2001; nơi cư trú: K H, quận H, thành phố Đà Nẵng và bà Võ Chi N - Sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; cùng địa chỉ liên hệ: F T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Theo Giấy uỷ quyền ngày 12 tháng 4 năm 2024*), (*Đều có mặt*).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1 - sinh năm 1990, nơi cư trú: Tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Có mặt*).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng C; trụ sở: Số A phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C: Bà Võ Thị T2 - Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận C; địa chỉ: C Hồ T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án và Văn bản ủy quyền số 80/UQ-NHCSXH ngày 09 tháng 9 năm 2024 về việc ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án*), (*Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

- Ông Võ Ngọc B - sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1983; cùng nơi cư trú: 346 H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, (*Đều vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt*).

- Bà Võ Thị M - sinh năm 1952; nơi cư trú: 388/3/6 T, tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Có mặt*).

- Bà Đinh Thị Kim L1 - sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Vắng mặt, không có lý do*).

- Bà Nguyễn Thị M1 - sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Vắng mặt, không có lý do*).

- Bà Lê Thị Lệ T3 - sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Vắng mặt, không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 26 tháng 02 năm 2024, Bản tự khai ngày 22 tháng 4 năm 2024, Văn bản trình bày ý kiến ngày 08 tháng 8 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Trần Thị Kim D và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà Trần Thị Kim D và bà Nguyễn Văn T1 kết hôn vào năm 2009 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Khi ly hôn, bà D và ông T1 không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông T1 đã tạo lập được khối tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 92, địa chỉ: Tổ B (N là tổ I), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 45538 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 10 tháng 02 năm 2015 đứng tên bà D và ông T1.

Bà D xác nhận nguồn gốc đất là do cha của ông T1 cho sau khi kết hôn và nhà nước đã cộng nhận quyền sử dụng, sở hữu của bà D và ông T1.

Đối với yêu cầu giải quyết nợ chung của ông T1, bà D xác nhận có nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nợ của bà Đinh Thị L1 số tiền 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm triệu đồng*), nợ của bà Nguyễn Thị M1 số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và nợ của bà Lê Thị Lệ T3 số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*). Bà D đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ. Bà không mượn tiền của bà Võ Thị M và vợ chồng ông Võ Ngọc B.

Bà D yêu cầu Toà án giải quyết phân chia khối tài sản trên theo hướng chia hiện vật. Bà yêu cầu nhận sở hữu, sử dụng nhà, đất và thối trả lại cho ông T1 50% giá trị. Nếu ông T1 yêu cầu nhận nhà, đất thì thối trả cho bà D 50% giá trị. Nếu ông T1 không có khả năng thì bà D yêu cầu nhận nhà, đất. Bà D thống nhất với kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH T5.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bà D trình bày: Bà D giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung nhà và đất đã được cấp giấy chứng nhận có tổng giá trị theo kết quả thẩm định giá là 1.266.536.000 đồng (*Một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng*), trong đó giá trị đất là 1.191.337.000 đồng, giá trị nhà diện tích 47,1 m^2 là 75.199.000 đồng. Bà D xác định đất do cha của ông T1 cho vợ chồng, nhà do vợ chồng xây dựng năm 2011. Bà D yêu cầu nhận nhà, đất và thối trả cho ông T1 50% giá trị là 633.268.000 đồng, do bà D hiện đang nuôi 02 con và ở nhà thuê ở Đồng Nai. Đối với yêu cầu giải quyết nợ chung của ông T1, ngày 23 tháng 9 năm 2024, người đại diện theo uỷ quyền của bà D đã đưa số tiền 2.250.000 đồng (*Hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) cho ông T1 để trả nợ cho các bà Đinh Thị L1, Nguyễn Thị M1 và Lê Thị Lệ T3, tương ứng với ½ số tiền nợ phải trả, nay ông T1 đã trả xong. Do vậy, bà D và ông T1 không còn nợ của bà Đinh Thị L1, bà Nguyễn Thị M1 và bà Lê Thị Lệ T3. Đối với các nội dung trình bày khác về nợ chung, bà D giữ nguyên ý kiến.

** Tại Bản tự khai ngày 22 tháng 4 năm 2024; Đơn trình bày ý kiến ngày 22 tháng 5 năm 2024; Đơn yêu cầu, trình bày ý kiến ngày 03 tháng 7 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Năm 2006, cha của ông tên Nguyễn M2 có cho ông phần diện tích đất 63m^2 tại thửa đất số: 448, tờ bản đồ số: 10 tại phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và có giấy viết tay. Năm 2009, ông và bà D kết hôn. Đến năm 2011, vợ chồng bàn bạc làm nhà trên đất và thống nhất vay mượn tiền để làm nhà tổng cộng là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

Đến năm 2015, ông và bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà và đất tại thửa đất số: 283; tờ bản đồ số: 92; diện tích: 56,4 m2; địa chỉ: Tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Sau khi ly hôn, ông có sửa chữa nâng nền, xây phòng trên gác lửng với tổng số tiền là 87.000.000 đồng (*T4 mươi bảy triệu đồng*). Số tiền này do ông đi vay mượn mà có.

Ông xác định nhà và đất theo giấy chứng nhận đã được cấp là tài sản chung của vợ chồng. Ông yêu cầu nhận sở hữu, sử dụng nhà đất và thối trả cho bà D 20% giá trị, do nguồn gốc đất của cha ông cho và bà D không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung, chỉ liên tục bỏ nhà đi và gây nợ.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung, bao gồm:

- Nợ của Ngân hàng C số tiền 30.000.000 đồng.

- Nợ của vợ chồng ông Võ Ngọc B, bà Nguyễn Thị L, là anh cùng mẹ khác cha với ông, tổng cộng số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) để làm nhà. Do anh em trong nhà nên không viết giấy tờ. Trong đó:

+ Lần 1: Mượn năm 2011 số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) để xây dựng nhà ở. Ông có bàn bạc với bà D, bà D đều biết. Ông là người đi mượn và nhận tiền;

+ Lần 2: Mượn năm 2022 số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Thời gian này bà D bỏ nhà theo trai, để lại 03 con cho ông nuôi. Nhà bị mưa bão ngập nước, ông mượn để nâng nền, sửa chữa nhà.

- Nợ của bà Võ Thị M, là mẹ của ông, tổng cộng số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*). Do là mẹ con nên cũng không viết giấy tờ. Bà D biết và đồng ý mượn. Trong đó:

+ Lần 1: Mượn năm 2017 số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để trả nợ cho Ngân hàng N1 do vợ chồng đã vay mượn trước đó số tiền 50.000.000 đồng, có thế chấp nhà đất để trả nợ đánh bài của bà D;

+ Lần 2: Mượn năm 2018 số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) do sửa chữa nhà do bị dột, tôn rách.

- Nợ của bà Đinh Thị Kim L1 số tiền 1.500.000 đồng: Do bà D nợ năm 2021.

- Nợ của bà Đinh Thị M3 số tiền 2.000.000 đồng: Do bà D nợ năm 2021.

- Nợ của bà Lê Thị Lệ T3 số tiền 1.000.000 đồng: Do bà D nợ năm 2019.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia nghĩa vụ trả nợ chung, mỗi người có trách nhiệm trả nợ ½.

Tại phiên toà, ông giữ nguyên ý kiến đã trình bày và xác định tài sản chung của ông và bà D là nhà đất có giá trị đất 1.191.337.000 đồng và nhà 75.199.000 đồng, tổng cộng là 1.266.536.000 đồng như kết quả thẩm định giá. Hiện nay, bà D đã có nhà đất tại B Ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai diện tích 40 m^2 do được dì của bà D cho. Đất do tổ tiên để lại nên ông yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý hỗ trợ cho bà D1 20% giá trị do bà D không có đóng góp vào khối tài sản chung. Đối với khoản nợ của bà Đinh Thị L1, bà Nguyễn Thị M1 và bà Lê Thị Lệ T3, ông và bà D đã trả xong vào ngày 23 và 25 tháng 9 năm 2024. Đối với các khoản nợ còn lại, ông đề nghị giải quyết theo quy định.

** Tại Bản tự khai ngày 08 tháng 9 năm 2024, Ý kiến của bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng C trình bày:*

Hồ sơ vay vốn hộ gia đình bà Trần Thị Kim D và ông Nguyễn Văn T1 có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội quận C số tiền 30.000.000 đồng chương trình cho vay hộ nghèo. Lãi đã trả đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2024, dư nợ gốc 30.000.000 đồng. Nay, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà D và ông T1 có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15 tháng 8 năm 2024 đến nay.

Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt Ngân hàng.

** Tại Bản tự khai ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Bản tự khai ngày 05 tháng 9 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Võ Ngọc B và bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Cuối năm 2010, vợ chồng em trai là Nguyễn Văn T1 và Trần Thị Kim D hỏi mượn của ông bà số tiền 300.000.000 đồng để xây lại nhà. Ông bà đưa tiền cho ông T1, bà D mượn đầu năm 2011. Vì cho vợ chồng em mượn nên không có viết giấy tờ. Đến năm 2022, nhà bị ngập nên ông T1 mượn của ông bà thêm 50.000.000 đồng để nâng nên nhà và cũng không viết giấy. Nay, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà D phải trả số tiền đã mượn 350.000.000 đồng.

Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Tại Bản tự khai ngày 09 tháng 8 năm 2024 và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Võ Thị M trình bày:*

Năm 2017, con trai bà là Nguyễn Văn T1 có chở vợ là Trần Thị Kim D xuống nhà bà khóc lóc, hỏi mượn 50.000.000 đồng, hỏi lý do thì được biết bà D đem sổ nhà đi cầm để chơi cờ bạc, rồi giờ con trai thất nghiệp, không có tiền đóng lãi. Thấy con như vậy nên bà đành lấy tiền để dành cho mượn. Bà không nói con viết giấy tờ. Sau đó không lâu, ông T1 lại mượn bà thêm 30.000.000 đồng để thay mái tôn nhà. Bà cũng không yêu cầu ông T1 viết giấy tờ mượn. Nay, bà yêu cầu ông T1 và bà D phải trả tiền đầy đủ cho bà là 80.000.000 đồng.

** Tại Giấy đòi nợ viết ngày 18 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Lệ T3 trình bày:*

Hiện bà đang là tiểu thương của chợ H. Năm 2019, bà D mua một số vật dụng và nợ của bà số tiền 1.000.000 đồng và sau đó đi đâu đến bây giờ. Nay, bà nhờ cấp trên gặp bà D thì nhờ bà D thanh toán cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T3 không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên tòa, bà T3 vắng mặt lần hai, không có lý do.

Tại Giấy trả nợ ngày 23 tháng 9 năm 2024, bà T3 xác nhận ông T1 đã trả đủ 1.000.000 đồng.

** Tại Giấy đòi nợ viết ngày 10 tháng 02 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị M1 trình bày:*

Bà D có mượn của bà số tiền 2.000.000 đồng mà 03 năm nay chưa trả. Nhờ bà D về trả cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T3 không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên tòa, bà M1 vắng mặt lần hai, không có lý do.

Tại Giấy trả nợ ngày 25 tháng 9 năm 2024, bà M1 xác nhận ông T1 đã trả đủ 2.000.000 đồng.

** Tại Giấy đòi nợ viết ngày 22 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Đinh Thị Kim L1 trình bày:*

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2021, bà Trần Thị Kim D có mượn của bà số tiền 1.500.000 đồng, nay nhờ ông T1 lấy nợ giúp số tiền trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L1 không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên tòa, bà T3 vắng mặt lần hai, không có lý do.

Tại Giấy trả nợ ngày 23 tháng 9 năm 2024, bà L1 xác nhận ông T1 đã trả 1.500.000 đồng.

** Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05 tháng 7 năm 2024, ghi nhận:* Nhà đất tranh chấp tại tổ B, nay là tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Diện tích đất 56,4 m^2 và diện tích nhà 47,1 m^2 đúng theo Giấy chứng nhận đã cấp. Ngoài ra, còn có phần xây dựng thêm là phần gác lửng diện tích 27 m^2 và phần mái hiên có diện tích 9,3 m^2 đang do ông T1 quản lý, sử dụng.

** Tại Chứng thư thẩm định giá số 434/2024/94 ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH T5 xác định:*

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 283, tờ bản đồ 92, địa chỉ: Tổ B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là 1.191.337.000 đồng;

- Nhà ở 01 tầng diện tích 47,1 m^2 trị giá 75.199.000 đồng;

- Gác lửng bê tông, cốt thép trị giá 70.431.000 đồng;

- Mái hiên diện tích 9,3 m^2 trị giá 2.631.000 đồng.

Tổng cộng là 1.339.598.000 đồng (*Một tỷ ba trăm ba mươi chín ngàn năm trăm chín mươi tám đồng*).

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu:* Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc Toà bổ sung và rút người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo các đương sự được thựuc hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Việc hỏi, tranh luận tại phiên toà được tiến hành khách quan, đúng trình tự theo quy định tại Mục 3 Chương XIV Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có văn bản trình bày ý kiến, đã thựuc hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét căn cứ các điều 213 và 219 Bộ luật Dân sự; Điều 3, 27, 37, 38, 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho bà D tỷ lệ 3:7 đối với đất, tỷ lệ 5:5 đối với nhà; về nợ chung: Buộc mỗi bên chịu trách nhiệm trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng C, xác định khoản nợ đối với bà Võ Thị M và vợ chồng ông Võ Ngọc B là nợ riêng của ông T1, bà D không có trách nhiệm liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[*1.1*] Nguyên đơn - bà Trần Thị Kim D khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản tại tổ I, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Liên Chiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[*1.2*] Tại phiên toà, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng C, ông Võ Ngọc B, bà Nguyễn Thị L vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt; bà Đinh Thị Kim L1, bà Nguyễn Thị M1 và bà Lê Thị Lệ Thanh vắng m, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy:

[*2.1*] Xác định tài sản chung của bà D và ông T1:

Căn cứ Đơn xin cắt đất cho con ngày 28 tháng 7 năm 2006 do ông T1 cung cấp, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 455388 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận L cung cấp, lời trình bày của ông T1, bà D và người đại diện theo uỷ quyền của bà D trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

Quyền sử dụng đất diện tích 56,4 m^2 tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 92, địa chỉ: Tổ B (Tổ I mới), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc cha của ông T1 là ông Nguyễn M2 cho ông T1 năm 2006 theo Đơn xin cắt đất cho con ngày 28 tháng 7 năm 2006, có xác nhận của UBND phường H. Ông T1 và bà D kết hôn năm 2009. Năm 2011, vợ chồng xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên đất diện tích 47,1 m^2. Để làm hồ sơ đất tách thửa và xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng, ngày 19 tháng 01 năm 2015, ông Nguyễn M2 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với diện tích nhà đất như trên cho ông T1, bà D tại Văn phòng C1. Đến ngày 10 tháng 02 năm 2015, ông T1 và D đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 455388. Bà D và ông T1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân quận Liên Chiểu. Bà D yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 56,4 m^2 và ngôi nhà diện tích 47,1 m^2 theo Giấy chứng nhận được cấp. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất trị giá 1.191.337.000 đồng và nhà ở diện tích 47,1 m^2 trị giá 75.199.000 đồng, tổng cộng 1.266.536.000 đồng, là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông T1.

[*2.2*] Phân chia tài sản:

Do đất có nguồn gốc cha của ông T1 cho trước khi ông T1 kết hôn với bà D, sau đó ông T1 mới nhập vào tài sản chung. Xét ông T1 có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc tạo lập khối tài sản chung, căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia định, Hội đồng xét xử chia cho bà D 30% giá trị và chia cho ông T1 tỷ lệ 70% giá trị.

Nhà do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông T1 trình bày bà D không đóng góp, nhưng không được bà D thừa nhận, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử chia cho bà D 50% giá trị và chia cho ông T1 tỷ lệ 50% giá trị.

Sau khi ly hôn cho đến nay, ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất; tại phiên hòa giải ngày 26 tháng 8 năm 2024, bà D trình bày nếu ông T1 không có khả năng thối trả thì bà yêu cầu được nhận nhà đất, như vậy đã thể hiện ý kiến cũng đồng ý giao nhà đất cho ông T1 sở hữu, sử dụng. Mặc khác, đất do cha của ông T1 cắt cho con một phần. Bà D và 02 con hiện đang sinh sống ở tỉnh Đồng Nai, quê của bà D. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình giao nhà, đất cho ông T1 sở hữu, sử dụng; đồng thời buộc ông T1 thối trả theo tỷ lệ đã nhận định là có căn cứ.

Như vậy, đối với đất, ông T1 thanh toán cho bà D 30% giá trị là 1.191.337.000 đồng x 30% = 357.401.100 đồng; đối với nhà, ông T1 thanh toán cho bà D 50% giá trị là 75.199.000 đồng x 50% = 37.599.500 đồng; tổng cộng là 395.000.600 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm triệu không trăm lẻ sáu trăm đồng*).

[3] Về nợ chung:

[3.1] Bà D và ông T1 đều thống nhất xác nhận có nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 30.000.000 đồng và thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ. Theo Sổ vay vốn, có mã vốn vay: 6600000715271296 thì hạn cuối trả nợ là ngày 14 tháng 5 năm 2024, đến nay đã quá hạn thanh toán. Ngân hàng C yêu cầu bà D và ông T1 có trách nhiệm trả nợ và xác nhận bà D, ông T1 đã trả lãi đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2024. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình buộc bà D, ông T1 mỗi người trả cho Ngân hàng C số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2024 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trên số tiền phải thanh toán cho đến khi trả xong nợ.

[3.2] Đối với khoản nợ của bà Đinh Thị Kim L1, bà Đinh Thị M3 và bà Lê Thị Lệ T3, bà D và ông T1 đã trả nợ xong; có giấy trả nợ của bà L1, bà M3 và bà T3 nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.3] Ông T1 yêu cầu giải quyết khoản nợ chung của ông T1, bà D đối với ông Võ Ngọc B, bà Nguyễn Thị L số tiền 350.000.000 đồng, đối với bà Võ Thị M số tiền 80.000.000 đồng nhưng không được bà D thừa nhận, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 19.600.000 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm ngàn đồng*), nguyên đơn - bà Trần Thị Kim D đã nộp và đã chi xong.

Bà Trần Thị Kim D được chia tài sản chung số tiền 395.000.600 đồng, tương ứng với 31,187 % giá trị tài sản chung nên phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tương ứng với 31,187% của số tiền 19.600.000 đồng là 6.112.652 đồng (*Sáu triệu một trăm mười hai ngàn sáu trăm năm mươi hai đồng*).

Ông T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 19.600.000 đồng - 6.112.652 đồng = 13.487.348 đồng (*Mười ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm bốn mươi tám đồng*). Ông T1 thanh toán lại cho bà D số tiền này.

[4] Án phí dân sự về chia tài sản chung bà Trần Thị Kim D phải chịu tương ứng với phần giá trị được chia 395.000.600 đồng, trừ số tiền nợ phải trả 15.000.000 đồng là 380.000.600 đồng x 5% = 19.0000.030 đồng (*Mười chín triệu không trăm lẻ ba mươi đồng*).

Án phí dân sự về chia tài sản chung ông Nguyễn Văn T1 phải chịu tương ứng với phần giá trị được chia 1.266.536.000 đồng - 395.000.600 đồng = 871.535.400 đồng, trừ số tiền nợ phải trả: 871.535.400 đồng - 15.000.000 đồng = 856.535.400 đồng là 36.000.000 đồng + 3% (856.535.400 đồng - 800.000.000 đồng) = 37.696.062 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi hai đồng*).

Bà Trần Thị Kim D và ông Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội là 15.000.000 đồng x 5% = 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 29, 33, 37, 38, 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 5 và 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Kim D đối với ông Nguyễn Văn T1 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

1.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 56,4 m^2 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà diện tích 47,1 m^2 tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 92, địa chỉ: Tổ B (Tổ I mới), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có giá trị 1.266.536.000 đồng (*Một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng*) là tài sản chung của bà Trần Thị Kim D và ông Nguyễn Văn T1.

1.2. Giao quyền sử dụng đất diện tích 56,4 m^2 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà diện tích 47,1 m^2 tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 92, địa chỉ: Tổ B (Tổ I mới), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 455388 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 10 tháng 02 năm 2015 cho ông Nguyễn Văn T1 sở hữu, sử dụng.

1.3. Ông Nguyễn Văn T1 thanh toán cho bà Trần Thị Kim D số tiền 395.000.600 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm triệu không trăm lẻ sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.4. Ông Nguyễn Văn T1 được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà, đất được giao theo quy định của pháp luật.

2. Bà Trần Thị Kim D, ông Nguyễn Văn T1 mỗi người phải trả cho Ngân hàng C số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2024 theo mức lãi suất đã thỏa thuận trên số tiền phải thanh toán cho đến khi trả xong nợ.

3. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị Kim D chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá 13.487.348 đồng (*Mười ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm bốn mươi tám đồng*).

4. Án phí dân sự về chia tài sản chung bà Trần Thị Kim D phải chịu là 19.0000.030 đồng (*Mười chín triệu không trăm lẻ ba mươi đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000542 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, bà D còn phải nộp 15.250.030 đồng (*Mười lăm triệu hai trăm năm mươi không trăm ba mươi đồng*).

Án phí dân sự về chia tài sản chung ông Nguyễn Văn T1 phải chịu là 37.696.062 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi hai đồng*).

Bà Trần Thị Kim D và ông Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C là 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo bản án; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Võ Thị M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND. quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS. quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ